

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN  
DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
Dien Bien Statistical Yearbook

2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

**Chỉ đạo biên soạn:**

PHẠM QUANG LỊCH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

**Tham gia biên soạn:**

CHUYÊN VIÊN PHÒNG TỔNG HỢP  
VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 by district</i>	25
1.1 Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 <i>Administrative divisions located as of 31/12/2019</i>	26
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use (As of 31/12/2018)</i>	34
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	35
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	36
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) - <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	37
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Điện Biên <i>Mean air temperature at Dien Bien station</i>	38
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin <i>Mean air temperature at Pha Din station</i>	39
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo <i>Mean air temperature at Tuan Giao station</i>	40
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Mường Lay <i>Mean air temperature at Muong Lay station</i>	41
7 Số giờ nắng tại trạm Điện Biên <i>Total sunshine duration at Dien Bien station</i>	42
7.1 Số giờ nắng tại trạm đèo Pha Đin <i>Total sunshine duration at Pha Din station</i>	43
7.2 Số giờ nắng tại trạm Tuần Giáo <i>Total sunshine duration at Tuan Giao station</i>	44

Biểu Table		Trang Page
7.3	Số giờ nắng tại trạm Mường Lay <i>Total sunshine duration at Muong Lay station</i>	45
8	Lượng mưa tại trạm Điện Biên - <i>Total rainfall at Dien Bien station</i>	46
8.1	Lượng mưa tại trạm đèo Pha Đin - <i>Total rainfall at Pha Din station</i>	47
8.2	Lượng mưa tại trạm Tuần Giáo - <i>Total rainfall at Tuan Giao station</i>	48
8.3	Lượng mưa tại trạm Mường Lay - <i>Total rainfall at Muong Lay station</i>	49
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Điện Biên <i>Mean humidity at Dien Bien station</i>	50
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin <i>Mean humidity at Pha Din station</i>	51
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo <i>Mean humidity at Tuan Giao station</i>	52
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Mường Lay <i>Mean humidity at Muong Lay station</i>	53
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	54

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

### ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trục xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $\text{m}^3/\text{s}$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE**

### **LAND**

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forest or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### **CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-

metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.



**1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
Number of administrative units as of 31/12/2019 by district**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>116</b>
1. TP. Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	9	7		2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3	2		1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11			11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12		1	11
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	12		1	11
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19		1	18
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	25			25
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	14		1	13
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	10		1	9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15			15

**1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019**  
**Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>094</b>	<b>THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ</b>	<b>DIEN BIEN PHU CITY</b>	<b>6.444,10</b>	<b>58.793</b>	<b>109</b>	<b>30</b>	<b>79</b>
03124	Phường Noong Bua	Noong Bua precinct	330,64	6.225	13	3	10
03127	Phường Him Lam	Him Lam precinct	612,47	10.481	20	3	17
03130	Phường Thanh Bình	Thanh Binh precinct	78,16	5.231	7		7
03133	Phường Tân Thành	Tan Thanh precinct	127,49	9.195	10		10
03136	Phường Mường Thanh	Muong Thanh precinct	168,11	10.573	15		15
03139	Phường Nam Thành	Nam Thanh precinct	486,71	7.655	18	7	11
03142	Phường Thanh Trường	Thanh Truong precinct	605,53	6.164	14	5	9
03144	Xã Tà Lèng	Ta Leng commune	1.545,43	1.145	3	3	
03145	Xã Thanh Minh	Thanh Minh commune	2.489,56	2.124	9	9	
<b>095</b>	<b>THỊ XÃ MƯỜNG LAY</b>	<b>MUONG LAY TOWN</b>	<b>11.266,56</b>	<b>11.519</b>	<b>38</b>	<b>27</b>	<b>11</b>
03148	Phường Sông Đà	Song Da precinct	2.932,54	925	6	1	5
03151	Phường Na Lay	Na Lay precinct	2.288,21	5.173	16	10	6
03184	Xã Lay Nua	Lay Nua commune	6.045,81	5.421	16	16	
<b>096</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG NHÉ</b>	<b>MUONG NHE DISTRICT</b>	<b>156.908,11</b>	<b>45.941</b>	<b>114</b>	<b>114</b>	
03154	Xã Sín Thầu	Sin Thau commune	16.284,75	1.375	7	7	
03155	Xã Sen Thượng	Sen Thuong commune	17.361,49	1.047	7	7	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area			
					Tổng số Total	Chia ra - Of which		
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area	
03157	Xã Chung Chải	Chung Chai commune	21.021,40	5.719	13	13		
03158	Xã Leng Su Sìn	Leng Su Sin commune	17.997,32	3.057	7	7		
03159	Xã Pá Mỳ	Pa My commune	7.167,59	2.883	10	10		
03160	Xã Mường Nhé	Muong Nhe commune	21.741,58	11.225	21	21		
11	03161	Xã Nậm Vì	Nam Vi commune	6.185,37	3.638	7	7	
	03162	Xã Nậm Kè	Nam Ke commune	15.303,29	4.989	11	11	
	03163	Xã Mường Toong	Muong Toong commune	11.358,43	6.604	16	16	
	03164	Xã Quảng Lâm	Quang Lam commune	10.775,17	2.937	8	8	
	03177	Xã Huổi Lénh	Huoi Lenh commune	11.711,72	2.467	7	7	
	<b>097</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG CHÀ</b>	<b>MUONG CHA DISTRICT</b>	<b>118.989,50</b>	<b>48.230</b>	<b>110</b>	<b>99</b>	<b>11</b>
	03172	Thị trấn Mường Chà	Muong Cha downtown	2.215,90	4.171	11		11
	03178	Xã Xá Tổng	Xa Tong commune	11.000,44	5.372	9	9	
	03181	Xã Mường Tùng	Muong Tung commune	17.083,76	4.582	11	11	
	03190	Xã Hừa Ngải	Hua Ngai commune	10.363,09	3.898	8	8	
	03193	Xã Pa Ham	Pa Ham commune	3.221,30	2.972	7	7	
	03196	Xã Huổi Lèng	Huoi Leng commune	10.810,20	3.084	7	7	
	03197	Xã Sa Lông	Sa Long commune	8.478,32	3.503	6	6	
	03200	Xã Ma Thi Hồ	Ma Thi Ho commune	13.531,44	4.543	12	12	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03201	Xã Na Sang	<i>Na Sang commune</i>	11.791,64	5.003	10	10	
03202	Xã Mường Mươn	<i>Muong Muon commune</i>	12.992,01	4.410	11	11	
03191	Xã Huổi Mí	<i>Huoi Mi commune</i>	13.927,92	3.807	10	10	
03194	Xã Nậm Nèn	<i>Nam Nen commune</i>	3.573,48	2.885	8	8	
12	<b>098 HUYỆN TỬA CHÙA</b>	<b>TUA CHUA DISTRICT</b>	<b>68.414,88</b>	<b>57.729</b>	<b>143</b>	<b>135</b>	<b>8</b>
03217	Thị trấn Tủa Chùa	<i>Tua Chua downtown</i>	258,01	3.834	8		8
03220	Xã Huổi Sớ	<i>Huoi So commune</i>	6.341,85	2.689	9	9	
03223	Xã Sín Chải	<i>Sin Chai commune</i>	8.874,80	4.963	12	12	
03226	Xã Tả Sìn Thàng	<i>Ta Sin Thang commune</i>	5.049,97	4.015	8	8	
03229	Xã Lao Xả Phình	<i>Lao Xa Phinh commune</i>	4.990,55	2.543	6	6	
03232	Xã Tả Phìn	<i>Ta Phin commune</i>	5.088,57	3.676	10	10	
03235	Xã Tủa Thàng	<i>Tua Thang commune</i>	8.751,36	5.450	10	10	
03238	Xã Trung Thu	<i>Trung Thu commune</i>	5.352,74	3.369	9	9	
03241	Xã Sính Phình	<i>Sinh Phinh commune</i>	7.013,31	6.428	18	18	
03244	Xã Xá Nhè	<i>Xa Nhe commune</i>	6.116,71	6.928	15	15	
03247	Xã Mường Đùn	<i>Muong Dun commune</i>	3.756,18	3.899	9	9	
03250	Xã Mường Báng	<i>Muong Bang commune</i>	6.820,82	9.935	29	29	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>099</b>	<b>HUYỆN TUẦN GIÁO</b>	<b>TUAN GIAO DISTRICT</b>	<b>113.542,27</b>	<b>88.294</b>	<b>177</b>	<b>167</b>	<b>10</b>
03253	Thị trấn Tuần Giáo	Tuan Giao downtown	1.714,89	8.072	15	5	10
03259	Xã Phình Sáng	Phinh Sang commune	8.815,92	5.730	10	10	
03262	Xã Mùn Chung	Mun Chung commune	4.240,91	4.013	9	9	
03265	Xã Ta Ma	Ta Ma commune	10.702,00	3.854	6	6	
03268	Xã Mường Mùn	Muong Mun commune	8.890,00	5.918	12	12	
03271	Xã Pú Nhung	Pu Nhung commune	6.480,90	3.553	8	8	
03274	Xã Quài Nưa	Quai Nua commune	5.216,70	6.158	12	12	
03277	Xã Mường Thín	Muong Thin commune	6.116,92	2.780	8	8	
03280	Xã Toả Tinh	Toa Tinh commune	6.505,85	2.343	7	7	
03283	Xã Nà Sáy	Na Say commune	3.140,00	2.867	6	6	
03289	Xã Quài Cang	Quai Cang commune	3.912,92	8.332	13	13	
03295	Xã Quài Tở	Quai To commune	6.019,18	9.010	19	19	
03298	Xã Chiềng Sinh	Chieng Sinh commune	1.829,00	5.052	7	7	
03304	Xã Tênh Phong	Tenh Phong commune	5.684,49	1.667	5	5	
03260	Xã Rạng Đông	Rang Dong commune	3.811,34	3.828	7	7	
03263	Xã Nà Tông	Na Tong commune	3.755,00	2.741	6	6	
03269	Xã Pú Xi	Pu Xi commune	12.154,44	3.424	10	10	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03284	Xã Mường Khong	Muong Khong commune	10.716,81	3.376	7	7	
03299	Xã Chiềng Đông	Chieng Dong commune	3.835,00	5.576	10	10	
<b>100</b>	<b>HUYỆN ĐIỆN BIÊN</b>	<b>DIEN BIEN DISTRICT</b>	<b>163.972,84</b>	<b>120.256</b>	<b>341</b>	<b>341</b>	
03316	Xã Nà Tấu	Na Tau commune	7.463,83	6.322	16	16	
03317	Xã Nà Nhạn	Na Nhan commune	7.599,60	5.153	14	14	
03319	Xã Mường Pồn	Muong Pon commune	12.884,47	4.782	11	11	
03322	Xã Thanh Nưa	Thanh Nua commune	2.635,24	4.040	13	13	
03323	Xã Hua Thanh	Hua Thanh commune	7.345,85	3.320	10	10	
03325	Xã Mường Phăng	Muong Phang commune	3.474,44	5.141	20	20	
03326	Xã Pá Khoang	Pa Khoang commune	5.714,67	4.790	16	16	
03328	Xã Thanh Luông	Thanh Luong commune	3.598,21	6.921	18	18	
03331	Xã Thanh Hưng	Thanh Hung commune	1.999,44	6.279	16	16	
03334	Xã Thanh Xương	Thanh Xuong commune	1.899,55	7.585	22	22	
03337	Xã Thanh Chăn	Thanh Chan commune	2.220,88	5.598	16	16	
03340	Xã Pa Thơm	Pa Thom commune	8.908,88	1.400	6	6	
03343	Xã Thanh An	Thanh An commune	1.987,07	6.142	19	19	
03346	Xã Thanh Yên	Thanh Yen commune	1.977,07	6.984	18	18	
03349	Xã Noong Luống	Noong Luong commune	2.122,52	5.524	16	16	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2019

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03352	Xã Noọng Hẹt	Noong Het commune	1.302,08	7.561	14	14	
03355	Xã Sam Mứn	Sam Mun commune	2.445,88	5.106	15	15	
03356	Xã Pom Lót	Pom Lot commune	4.231,22	5.301	14	14	
03358	Xã Núa Ngam	Nua Ngam commune	4.864,91	3.761	12	12	
03359	Xã Hẹ Muông	He Muong commune	7.354,87	2.824	10	10	
03361	Xã Na Ư	Na U commune	11.380,07	1.757	6	6	
03364	Xã Mường Nhà	Muong Nha commune	15.882,87	4.217	12	12	
03365	Xã Na Tông	Na Tong commune	14.260,19	4.803	11	11	
03367	Xã Mường Lói	Muong Loi commune	15.952,32	2.495	8	8	
03368	Xã Phu Luông	Phu Luong commune	14.466,71	2.450	8	8	
<b>101</b>	<b>HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG</b>	<b>DIEN BIEN DONG DISTRICT</b>	<b>120.686,24</b>	<b>67.180</b>	<b>198</b>	<b>193</b>	<b>5</b>
03203	Thị trấn Điện Biên Đông	Dien Bien Dong downtown	2.397,78	3.465	5		5
03205	Xã Na Son	Na Son commune	6.611,22	3.885	13	13	
03208	Xã Phi Nhù	Phi nhu commune	12.488,27	7.189	23	23	
03211	Xã Chiềng Sơ	Chieng So commune	6.182,16	5.770	17	17	
03214	Xã Mường Luân	Muong Luan commune	6.116,77	4.262	13	13	
03370	Xã Pú Nhi	Pu Nhi commune	10.742,97	5.221	13	13	
03371	Xã Nong U	Nong U commune	7.380,35	3.340	12	12	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2019**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03373	Xã Xa Dung	<i>Xa Dung commune</i>	9.062,09	6.474	19	19	
03376	Xã Keo Lôm	<i>Keo Lom commune</i>	14.063,64	6.953	23	23	
03379	Xã Luân Giới	<i>Luan Gioi commune</i>	6.324,80	5.340	14	14	
03382	Xã Phình Giàng	<i>Phinh Giang commune</i>	10.399,87	3.966	9	9	
03383	Xã Pú Hồng	<i>Pu Hong commune</i>	12.238,67	5.140	17	17	
03384	Xã Tia Đình	<i>Tia Dinh commune</i>	10.332,98	3.480	10	10	
03385	Xã Hàng Lìa	<i>Hang Lia commune</i>	6.344,67	2.695	10	10	
<b>102</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG ẢNG</b>	<b>MUONG ANG DISTRICT</b>	<b>44.341,44</b>	<b>48.709</b>	<b>118</b>	<b>108</b>	<b>10</b>
03256	Thị trấn Mường Ảng	<i>Muong Ang downtown</i>	662,90	5.391	10		10
03286	Xã Mường Đàng	<i>Muong Dang commune</i>	6.578,58	4.043	11	11	
03287	Xã Ngồi Cáy	<i>Ngoi Cay commune</i>	4.814,34	3.189	8	8	
03292	Xã Ảng Tờ	<i>Ang To commune</i>	5.969,08	6.068	14	14	
03301	Xã Búng Lao	<i>Bung Lao commune</i>	4.781,38	6.109	15	15	
03302	Xã Xuân Lao	<i>Xuan Lao commune</i>	5.979,55	5.294	14	14	
03307	Xã Ảng Nưa	<i>Ang Nua commune</i>	2.491,96	3.882	10	10	
03310	Xã Ảng Càng	<i>Ang Cang commune</i>	5.441,02	7.460	18	18	
03312	Xã Nậm Lịch	<i>Nam Lich commune</i>	3.562,38	3.021	9	9	
03313	Xã Mường Lạn	<i>Muong Lan commune</i>	4.060,25	4.252	9	9	



(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2019  
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2019

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
<b>103</b>	<b>HUYỆN NẬM PỒ</b>	<b>NAM PO DISTRICT</b>	<b>149.559,12</b>	<b>55.008</b>	<b>121</b>	<b>121</b>	<b>0</b>
03156	Xã Nậm Tín	Nam Tin commune	8.688,20	3.760	8	8	
03165	Xã Pa Tần	Pa Tan commune	16.592,76	2.904	9	9	
03166	Xã Chà Cang	Cha Cang commune	10.831,78	2.708	6	6	
03167	Xã Na Cô Sa	Na Co Sa commune	12.550,72	6.010	11	11	
03168	Xã Nà Khoa	Na Khoa commune	6.534,02	3.527	8	8	
03169	Xã Nà Hỳ	Na Hy commune	8.184,50	4.823	9	9	
03170	Xã Nà Búng	Na Bung commune	7.797,04	5.090	9	9	
03171	Xã Nậm Nhừ	Nam Nhu commune	5.971,59	3.227	6	6	
03173	Xã Nậm Chua	Nam Chua commune	6.875,24	2.611	7	7	
03174	Xã Nậm Khăn	Nam Khan commune	10.467,51	1.952	5	5	
03175	Xã Chà Tở	Cha To commune	12.325,99	2.719	10	10	
03176	Xã Vàng Đán	Vang Dan commune	8.455,94	3.362	7	7	
03187	Xã Chà Nưa	Cha Nua commune	9.835,62	2.862	6	6	
03198	Xã Phìn Hồ	Phin Ho commune	11.490,98	3.632	8	8	
03199	Xã Si Pa Phìn	Si Pa Phin commune	12.957,23	5.821	12	12	

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố.

Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**2. Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)**  
**Land use (As of 31/12/2018)**

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>954.125,06</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>736.237,05</b>	<b>77,17</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	366.305,08	38,40
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	346.710,33	36,35
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	90.941,78	9,53
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	255.768,55	26,81
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	19.594,75	2,05
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	367.623,27	38,53
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	109.114,86	11,44
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	210.288,23	22,04
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	48.220,17	5,05
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.176,83	0,23
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	131,87	0,01
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>26.552,47</b>	<b>2,78</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	4.958,84	0,52
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	583,74	0,06
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.375,10	0,46
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	11.133,73	1,16
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	145,04	0,02
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.542,41	0,16
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	848,14	0,09
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	8.045,48	0,84
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction of non-business works</i>	552,65	0,05
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	0,08	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	661,65	0,07
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.791,36	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	6,83	
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>191.335,55</b>	<b>20,05</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	656,70	0,07
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	188.916,43	19,80
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.762,42	0,18

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố.  
 Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)**  
**Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>954.125,06</b>	<b>366.305,08</b>	<b>367.623,27</b>	<b>11.133,73</b>	<b>4.958,84</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.444,10	2.766,09	2.144,79	701,75	431,48
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.266,56	2.699,95	5.988,46	231,24	86,83
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	156.908,11	43.158,47	85.647,68	1.297,01	716,24
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	118.989,50	14.839,42	43.159,42	1.206,35	327,06
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	68.414,88	37.373,54	24.376,97	860,53	380,49
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	113.542,27	60.263,15	38.506,45	973,05	683,13
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	163.972,84	74.157,08	70.595,74	2.855,30	1.142,04
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	120.686,24	79.687,36	26.508,00	1.532,56	483,14
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	44.341,44	27.555,77	11.795,14	628,44	359,62
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	149.559,12	23.804,25	58.900,62	847,50	348,81

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố.

Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)**  
**Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>38,39</b>	<b>38,53</b>	<b>1,17</b>	<b>0,52</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	0,68	0,29	0,22	0,07	0,05
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1,18	0,28	0,63	0,02	0,01
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,45	4,52	8,98	0,14	0,08
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12,47	1,56	4,52	0,13	0,03
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	7,17	3,92	2,55	0,09	0,04
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	11,90	6,32	4,04	0,10	0,07
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	17,19	7,77	7,40	0,30	0,12
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	12,65	8,35	2,78	0,16	0,05
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4,65	2,89	1,24	0,07	0,04
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,68	2,49	6,17	0,09	0,04

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố.

Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**5. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017  
phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
(Tính đến 31/12/2018)  
Change in natural land area index in 2018 compared to 2017  
by types of land and by district (As of 31/12/2018)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,79</b>	<b>101,66</b>	<b>107,55</b>	<b>100,23</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,06	100,69
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	98,08	101,68	190,59	101,04
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	99,53	102,61	106,89	99,95
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	92,02	115,07	106,33	99,89
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	100,00	99,98	100,10
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	99,99	100,00	100,29	100,26
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,05
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	98,87	102,58	102,96	100,03
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	99,96	100,00	101,18	99,99

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố  
Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**6. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Điện Biên**  
**Mean air temperature at Dien Bien station**

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>23,31</b>	<b>23,16</b>	<b>22,93</b>	<b>23,06</b>	<b>23,80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,08	16,70	18,90	17,74	19,06
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19,38	16,70	18,60	17,88	20,94
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,89	21,90	21,80	23,09	22,88
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,90	25,10	23,80	23,68	25,23
Tháng 5 - <i>May</i>	27,05	26,40	25,30	25,49	28,53
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,11	27,40	27,20	26,16	28,19
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,33	26,80	26,20	26,74	26,67
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,90	26,40	25,70	26,04	26,64
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,01	25,70	26,00	25,73	25,03
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,19	25,10	24,00	24,02	24,38
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,79	21,80	20,50	21,30	21,52
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	18,07	17,90	17,10	18,88	16,56

**6.1. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin**  
**Mean air temperature at Pha Din station**

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>18,06</b>	<b>17,90</b>	<b>17,32</b>	<b>17,46</b>	<b>19,13</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	11,49	11,90	13,20	12,10	13,10
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	14,20	10,40	12,90	12,40	18,00
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,43	17,60	17,40	16,30	22,30
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	19,33	22,00	18,60	18,60	22,10
Tháng 5 - <i>May</i>	22,26	21,20	20,10	20,40	22,30
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	21,23	21,10	20,90	20,20	22,00
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	20,51	20,60	20,30	20,70	20,90
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	20,42	20,90	20,00	20,30	21,30
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	20,24	19,90	20,60	20,10	19,90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	18,29	19,50	17,40	18,20	18,70
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	16,98	16,20	14,80	16,50	15,90
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	12,33	13,50	11,60	13,70	13,10

**6.2. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo**  
**Mean air temperature at Tuan Giao station**

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b>					
<b>AVERAGE</b>	<b>22,66</b>	<b>22,26</b>	<b>22,39</b>	<b>21,89</b>	<b>22,63</b>
Tháng 1 - Jan.	15,19	15,60	17,60	16,20	17,40
Tháng 2 - Feb.	18,33	15,00	17,00	16,40	19,30
Tháng 3 - Mar.	22,50	20,50	21,00	19,90	21,70
Tháng 4 - Apr.	23,43	24,60	23,20	23,10	24,70
Tháng 5 - May	27,15	26,10	24,70	25,00	27,40
Tháng 6 - Jun.	26,79	26,70	26,30	25,40	26,90
Tháng 7 - Jul.	26,05	26,20	25,70	26,00	26,00
Tháng 8 - Aug.	26,03	26,20	25,40	25,30	26,30
Tháng 9 - Sep.	25,68	24,90	25,60	24,90	24,20
Tháng 10 - Oct.	23,43	24,10	22,90	22,90	22,90
Tháng 11 - Nov.	20,97	20,30	22,80	20,20	19,90
Tháng 12 - Dec.	16,31	16,90	16,50	17,40	14,90



**6.3. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Mường Lay**  
**Mean air temperature at Muong Lay station**

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>24,01</b>	<b>23,73</b>	<b>23,86</b>	<b>23,56</b>	<b>24,65</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,94	17,00	19,50	17,95	19,30
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19,61	17,50	19,30	18,38	21,30
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,82	22,30	22,30	21,86	23,59
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,97	25,80	24,50	24,31	26,60
Tháng 5 - <i>May</i>	27,91	26,90	25,70	25,96	29,28
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,71	27,30	27,00	26,45	27,94
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,09	26,90	31,80	27,79	27,38
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	27,13	27,20	26,30	26,90	28,36
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	27,14	26,40	27,00	26,74	26,39
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,70	25,80	24,50	24,58	25,35
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,58	22,30	20,80	22,13	22,80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	18,49	19,40	17,60	19,73	17,55

**7. Số giờ nắng tại trạm Điện Biên**  
**Total sunshine duration at Dien Bien station**

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.076</b>	<b>2.108</b>	<b>1.819</b>	<b>1.853</b>	<b>2.519</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	156	156	126	127	152
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	176	135	164	138	220
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	198	204	196	167	244
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	229	249	177	208	269
Tháng 5 - <i>May</i>	255	223	202	211	277
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	158	191	142	100	182
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	143	143	114	134	126
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	149	162	113	117	186
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	157	121	156	169	198
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	184	177	153	178	219
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	169	169	126	191	214
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	103	179	150	113	232

**7.1. Số giờ nắng tại trạm đèo Pha Đin**  
**Total sunshine duration at Pha Din station**

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.981</b>	<b>1.978</b>	<b>1.665</b>	<b>1.748</b>	<b>2.359</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	180	175	109	132	152
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	156	115	156	139	220
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	205	203	181	161	244
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	206	247	166	184	269
Tháng 5 - <i>May</i>	262	203	209	197	277
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	168	162	132	74	131
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	124	143	112	115	109
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	124	135	91	94	169
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	129	99	123	137	203
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	161	155	91	162	181
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	151	148	135	208	162
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	115	194	160	145	242

**7.2. Số giờ nắng tại trạm Tuần Giáo**  
**Total sunshine duration at Tuan Giao station**

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.181</b>	<b>2.187</b>	<b>1.907</b>	<b>1.942</b>	<b>2.436</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	160	165	123	115	132
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	168	118	156	142	247
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	205	196	209	176	230
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	226	260	191	213	263
Tháng 5 - <i>May</i>	278	228	231	224	257
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	184	203	158	104	181
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	150	161	142	147	139
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	167	173	128	129	205
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	162	145	179	172	218
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	189	185	128	191	205
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	183	167	118	210	181
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	109	186	144	119	178

**7.3. Số giờ nắng tại trạm Mường Lay**  
**Total sunshine duration at Muong Lay station**

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.999</b>	<b>2.012</b>	<b>1.622</b>	<b>1.817</b>	<b>2.376</b>
Tháng 1 - Jan.	141	140	123	103	137
Tháng 2 - Feb.	162	108	135	135	217
Tháng 3 - Mar.	212	189	176	171	226
Tháng 4 - Apr.	185	229	164	199	267
Tháng 5 - May	279	205	203	204	270
Tháng 6 - Jun.	117	143	77	66	141
Tháng 7 - Jul.	143	132	127	176	105
Tháng 8 - Aug.	146	182	111	160	232
Tháng 9 - Sep.	172	149	139	155	212
Tháng 10 - Oct.	189	185	117	156	198
Tháng 11 - Nov.	156	167	125	191	193
Tháng 12 - Dec.	97	183	125	101	178

**8. Lượng mưa tại trạm Điện Biên**  
**Total rainfall at Dien Bien station**

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>1.837</b>	<b>1.486</b>	<b>1.793</b>	<b>1.717</b>	<b>1.238</b>
Tháng 1 - Jan.	74	95	159	72	95
Tháng 2 - Feb.	6	44		17	9
Tháng 3 - Mar.	13	4	122	79	9
Tháng 4 - Apr.	150	92	143	162	47
Tháng 5 - May	91	188	90	234	113
Tháng 6 - Jun.	237	155	142	279	239
Tháng 7 - Jul.	365	321	312	207	216
Tháng 8 - Aug.	432	417	519	404	297
Tháng 9 - Sep.	132	66	184	115	133
Tháng 10 - Oct.	140	18	65	87	45
Tháng 11 - Nov.	80	85	21	22	1
Tháng 12 - Dec.	117	1	36	39	34

**8.1. Lượng mưa tại trạm đèo Pha Đin**  
**Total rainfall at Pha Din station**

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>2.338</b>	<b>1.517</b>	<b>2.082</b>	<b>1.883</b>	<b>1.226</b>
Tháng 1 - Jan.	92	71	140	60	69
Tháng 2 - Feb.	9	26	23	6	4
Tháng 3 - Mar.	27	34	109	97	16
Tháng 4 - Apr.	168	184	143	97	71
Tháng 5 - May	132	211	61	279	106
Tháng 6 - Jun.	284	225	306	330	217
Tháng 7 - Jul.	511	193	412	345	371
Tháng 8 - Aug.	665	343	508	422	130
Tháng 9 - Sep.	192	158	218	103	79
Tháng 10 - Oct.	118	33	81	66	116
Tháng 11 - Nov.	21	35	33	41	8
Tháng 12 - Dec.	119	4	48	37	39

**8.2. Lượng mưa tại trạm Tuần Giáo**  
**Total rainfall at Tuan Giao station**

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>2.038</b>	<b>1.419</b>	<b>2.002</b>	<b>1.996</b>	<b>2.466</b>
Tháng 1 - Jan.	73	73	128	128	132
Tháng 2 - Feb.	15	22	8	8	247
Tháng 3 - Mar.	18	15	104	104	230
Tháng 4 - Apr.	117	180	136	136	263
Tháng 5 - May	159	196	132	132	258
Tháng 6 - Jun.	248	130	385	385	181
Tháng 7 - Jul.	465	240	360	360	139
Tháng 8 - Aug.	448	381	410	404	205
Tháng 9 - Sep.	205	126	212	212	218
Tháng 10 - Oct.	160	15	71	71	205
Tháng 11 - Nov.	30	40	22	22	181
Tháng 12 - Dec.	100	1	34	34	207



### 8.3. Lượng mưa tại trạm Mường Lay Total rainfall at Muong Lay station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>2.504</b>	<b>1.895</b>	<b>2.412</b>	<b>1.955</b>	<b>1.870</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	93	54	101	73	139
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15	20	31	25	7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	47	24	159	99	17
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	140	181	114	105	68
Tháng 5 - <i>May</i>	267	335	174	224	309
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	342	361	428	388	397
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	617	420	307	282	345
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	415	274	529	508	343
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	206	133	274	90	63
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	103	25	143	106	140
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	156	68	125	13	10
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	103		27	42	32

**9. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Điện Biên**  
**Mean humidity at Dien Bien station**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>83</b>	<b>82</b>	<b>83</b>	<b>85</b>	<b>82</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	82	86	85	82	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	79	78	79	83
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	79	80	80	85	81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79	81	81	83	81
Tháng 5 - <i>May</i>	81	82	81	86	75
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	82	81	80	88	81
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	85	84	86	87	86
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	89	86	90	89	87
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	85	88	87	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	83	81	84	83	81
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	82	84	85	79
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	88	80	83	87	77

**9.1. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm đèo Pha Đin**  
**Mean humidity at Pha Din station**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>84</b>	<b>83</b>	<b>87</b>	<b>86</b>	<b>82</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	83	83	91	84	92
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	78	83	81	79	67
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	69	67	77	75	71
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	73	64	81	80	67
Tháng 5 - <i>May</i>	77	81	81	81	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	88	89	89	94	89
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	90	91	93	93	92
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	93	91	92	94	91
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	91	90	91	90	86
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	86	93	88	89
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	88	87	88	86	87
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	89	82	87	89	76

**9.2. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Tuần Giáo**  
**Mean humidity at Tuan Giao station**

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b>					
<b>AVERAGE</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>82</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	80	86	87	82	85
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	77	78	81	77	78
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	75	79	81	81	78
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	77	79	83	81	77
Tháng 5 - <i>May</i>	79	82	84	82	79
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83	84	87	86	83
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	85	85	90	84	86
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	85	91	88	85
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	88	89	85	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	84	88	84	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	87	84	87	84	83
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	88	85	85	85	82

**9.3. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Mường Lay**  
**Mean humidity at Muong Lay station**

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>84</b>	<b>83</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>80</b>
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	82	85	85	83	85
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	78	76	77	75	79
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	74	74	79	79	74
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	74	75	80	81	72
Tháng 5 - <i>May</i>	78	82	81	86	71
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83	86	87	90	85
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	108	87	88	85	87
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	86	88	89	88	82
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	85	88	87	86	81
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	85	85	86	85	82
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	85	86	84	79
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	87	82	83	85	80

**10. Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc**  
**Water level and flow of some main rivers at the stations**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Mức nước sông Mậm Nưa</b> <i>Water level of Nam Nua river</i>						
<b>Trạm quan trắc Mậm Nưa</b> <i>Nam Nua station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	475,87	474,77	476,35	475,70	474,09
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	471,26	471,30	471,28	471,25	471,17
<b>Lưu lượng sông Mậm Nưa</b> <i>Flow of Nam Nua river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	376	248	457	395	180
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	1,92	2,33	2,20	2,06	1,49
<b>Mức nước sông Mậm Múc</b> <i>Water level of Nam Muc river</i>						
<b>Trạm quan trắc Mậm Múc</b> <i>Nam Muc station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	...	240,31	352,97	352,99	354,01
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	...	226,47	348,93	348,92	348,88
<b>Lưu lượng sông Mậm Múc</b> <i>Flow of Nam Muc river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	...	460	507	600	892
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	...	11,90	4,59	5,29	5,21

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	77
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	79
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	80
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	81
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	82
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	82
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	83
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	83
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	84
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	84
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	85
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	86
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	87

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	89
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	93
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	94
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	94
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	95
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	96
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	97
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	97



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 x e^{rt}$$

*Trong đó:*

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Trong đó:*

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

*Trong đó:*

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$I_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở lên} \\ \text{biết chữ (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người từ 15 tuổi} \\ \text{trở lên biết chữ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở lên} \end{array}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung

binh của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành

viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;



- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*Where:*

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females.

Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

*Where:*

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Where:*

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

*Where:*

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

*Where:*

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the

Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Where:*

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered "employed" or "engaged in an activity":

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;



(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed in the economy} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained persons} \\ \text{employed}}{\text{Total number of persons} \\ \text{employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

## MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

### 1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2019 ước tính 601.659 người, tăng 11.141 người, tương đương 1,89% so với năm 2018, trong đó: dân số thành thị 86.555 người, chiếm 14,39%; dân số nông thôn 515.104 người, chiếm 85,61%; dân số nam 305.005 người, chiếm 50,69%; dân số nữ 296.654 người, chiếm 49,31%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,72 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô là 21,0‰, tỷ suất chết thô là 7,0‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 49,1‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Điện Biên năm 2019 là 67,8 năm, trong đó nam là 65,0 năm và nữ là 70,9 năm.

### 2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên ước tính năm 2019 là 352.632 người, tăng 8.183 người so với năm 2018. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc kinh tế năm 2019 ước tính 350.767 người, tăng 9.507 người so với năm 2018.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 26,31%, tăng 1,31% so với năm 2018 (khu vực thành thị đạt 62,85%; khu vực nông thôn đạt 20,7%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,47% (khu vực thành thị là 3,15%; khu vực nông thôn là 0,04%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 3,49% (khu vực thành thị là 1,58%; khu vực nông thôn là 3,79%).

## **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2019**

### **1. Population**

The average population in Dien Bien province in 2019 was estimated at 601,659 persons, an increase of 11,141 persons, equivalent to 1.89% compared to 2018, of which: Urban population was 86,555 persons, accounting for 14.39%; rural population was 515,104 persons, accounting for 85.61%; the male population was 305,005 persons, share of 50.69% and female population was 296,654 persons, share of 49.31%.

The total fertility rate in 2019 reached 2.72 children per woman, continuing to remain at replacement fertility rate; the crude birth rate was 21.0‰, the crude death rate was 7.0‰. The death rate of children under 5 was 49.1‰. The average life expectancy of Dien Bien province in 2019 gained 67.8 years, of which the figures for male and female were 65.0 years and 70.9, respectively.

### **2. Labor and employment**

In 2019, the labor force aged 15 years and over in Dien Bien province was estimated at 352,632 persons, an increase of 8,183 persons compared to 2018. Employees aged 15 years and over working in economic activities in 2019 were 350,767 persons, an increase of 9,507 persons in comparison with 2018.

In 2019, the percentage of trained workers aged 15 and over reached 26.31%, an increase of 1.31% compared to 2018 (the rates of urban and rural areas were 62.85 and 20.7%, respectively).

The unemployment rate of the labor force in working age in 2019 was 0.47% (these rates of urban and rural areas were 3.15% and 0.04%, respectively). The underemployment rate of the labor force in working age in 2019 was 3.49% (these rates of urban and rural areas were 1.58% and 3.79%, respectively).

**11. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019**  
**phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
**Area, population and population density in 2019 by district**

	Diện tích Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/ km <sup>2</sup> ) Population density (Pers./km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.541,25</b>	<b>601.659</b>	<b>63,06</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	64,44	58.793	912,35
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	112,67	11.519	102,24
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.569,08	45.941	29,28
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.189,90	48.230	40,53
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	684,15	57.729	84,38
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.135,42	88.294	77,76
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.639,73	120.256	73,34
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.206,86	67.180	55,67
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	443,41	48.709	109,85
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.495,59	55.008	36,78

Ghi chú: Số liệu kiểm kê đất 31/12/2019 chưa công bố.  
 Note: The land inventory data is not available on December 31, 2019.

**12. Dân số trung bình phân theo giới tính  
và phân theo thành thị, nông thôn**  
***Average population by sex and by residence***

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	557.157	280.890	276.267	80.949	476.208
2016	568.267	286.889	281.378	82.294	485.973
2017	579.387	292.890	286.497	83.667	495.720
2018	590.518	298.910	291.608	85.069	505.449
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	601.659	305.005	296.654	86.555	515.104
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2015	2,03	2,17	1,89	1,65	2,10
2016	1,99	2,14	1,85	1,66	2,05
2017	1,96	2,09	1,82	1,67	2,01
2018	1,92	2,06	1,78	1,68	1,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1,89	2,04	1,73	1,75	1,91
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,00	50,41	49,59	14,53	85,47
2016	100,00	50,48	49,52	14,48	85,52
2017	100,00	50,55	49,45	14,44	85,56
2018	100,00	50,62	49,38	14,41	85,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	50,69	49,31	14,39	85,61

**13. Dân số trung bình  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
Average population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>557.157</b>	<b>568.267</b>	<b>579.387</b>	<b>590.518</b>	<b>601.659</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	56.014	57.205	58.521	59.847	58.793
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.322	11.468	11.534	11.676	11.519
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	38.269	40.929	42.555	43.769	45.941
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	44.296	45.573	46.923	48.167	48.230
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	52.831	53.562	54.300	55.030	57.729
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	81.701	82.752	83.883	85.408	88.294
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	115.814	116.384	117.176	118.813	120.256
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	62.975	63.824	64.909	65.989	67.180
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	45.749	46.627	47.568	48.245	48.709
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	48.186	49.943	52.018	53.574	55.008

**14. Dân số trung bình nam  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
Average male population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>280.890</b>	<b>286.889</b>	<b>292.890</b>	<b>298.910</b>	<b>305.005</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	28.122	28.761	29.433	30.195	29.322
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.669	5.715	5.752	5.825	5.628
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	19.561	20.939	21.643	22.269	23.794
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	22.417	23.030	23.784	24.423	24.538
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	26.635	27.043	27.424	27.803	29.447
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	41.125	41.714	42.299	43.083	44.659
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	58.153	58.526	58.945	59.834	60.509
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	31.864	32.442	33.328	33.941	34.390
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	23.018	23.494	23.976	24.325	24.653
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	24.326	25.225	26.306	27.212	28.065



**15. Dân số trung bình nữ  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
Average female population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>276.267</b>	<b>281.378</b>	<b>286.497</b>	<b>291.608</b>	<b>296.654</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	27.892	28.444	29.088	29.652	29.471
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.653	5.753	5.782	5.851	5.891
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	18.708	19.990	20.912	21.500	22.147
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	21.879	22.543	23.139	23.744	23.692
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	26.196	26.519	26.876	27.227	28.282
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	40.576	41.038	41.584	42.325	43.635
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	57.661	57.858	58.231	58.979	59.747
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	31.111	31.382	31.581	32.048	32.790
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	22.731	23.133	23.592	23.920	24.056
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	23.860	24.718	25.712	26.362	26.943

**16. Dân số trung bình thành thị  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80.949</b>	<b>82.294</b>	<b>83.667</b>	<b>85.069</b>	<b>86.555</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	50.837	51.832	52.739	53.728	55.524
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.794	5.896	5.930	5.970	6.098
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.267	4.312	4.479	4.580	4.171
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.707	3.753	3.786	3.835	3.834
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.372	8.429	8.545	8.656	8.072
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.183	3.219	3.249	3.283	3.465
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.789	4.853	4.939	5.017	5.391
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

**17. Dân số trung bình nông thôn  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
Average rural population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>476.208</b>	<b>485.973</b>	<b>495.720</b>	<b>505.449</b>	<b>515.104</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	5.177	5.373	5.782	6.119	3.269
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.528	5.572	5.604	5.706	5.421
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	38.269	40.929	42.555	43.769	45.941
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	40.029	41.261	42.444	43.587	44.059
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	49.124	49.809	50.514	51.195	53.895
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	73.329	74.323	75.338	76.752	80.222
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	115.814	116.384	117.176	118.813	120.256
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	59.792	60.605	61.660	62.706	63.715
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	40.960	41.774	42.629	43.228	43.318
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	48.186	49.943	52.018	53.574	55.008

**18. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân**  
**Population at 15 years of age and above by marital status**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>364.492</b>	<b>371.874</b>	<b>379.383</b>	<b>387.085</b>	<b>395.049</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	67.613	66.417	65.443	66.773	69.529
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	271.948	278.943	288.711	294.687	295.813
Góa - <i>Widowed</i>	17.605	18.259	18.286	18.658	19.515
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	7.326	8.255	6.943	6.967	10.192

**19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn**  
**Sex ratio of population by residence**

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	100,03	100,34	99,97
2016	101,96	100,27	99,98
2017	102,23	100,31	100,20
2018	100,41	100,59	100,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	104,30	109,90	103,60

**20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô  
và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số**  
**Crude birth rate, crude death rate  
and natural increase rate of population**

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	23,89	7,15	16,74
2016	23,34	7,06	16,28
2017	22,80	6,80	16,00
2018	22,27	6,59	15,68
Sơ bộ - Prel. 2019	21,00	7,00	14,00

**21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn**  
**Total fertility rate by residence**

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,81	...	...
2016	2,43	...	...
2017	2,84	...	...
2018	2,73	...	...
Sơ bộ - Prel. 2019	2,72	...	...

**22. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính**  
**Infant mortality rate by sex**

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
 Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	33,78	43,93	21,53
2016	33,18	36,76	29,40
2017	31,80	40,79	22,84
2018	32,14	35,66	28,44
Sơ bộ - Prel. 2019	31,90	35,40	28,20

**23. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính**  
**Under five mortality rate by sex**

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
 Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	52,11	67,79	44,74
2016	51,13	68,13	32,50
2017	50,35	62,38	37,58
2018	49,47	61,36	36,86
Sơ bộ - Prel. 2019	49,10	61,00	36,60

**24. Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số  
phân theo thành thị, nông thôn**  
*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>			
2015	19,92	16,21	20,55
2016	19,55	16,34	20,09
2017	19,19	16,41	19,66
2018	18,85	16,48	19,25
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	18,52	17,17	18,74
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>			
2015	16,74	12,88	17,40
2016	16,28	12,11	16,99
2017	16,00	11,85	16,70
2018	15,68	11,50	16,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	14,00	11,20	14,47
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>			
2015	3,18	3,33	3,15
2016	3,27	4,23	3,10
2017	3,19	4,56	2,96
2018	3,17	4,98	2,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	4,52	5,97	4,27

